

Số: 04 /GPMT-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-KCNC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi tiếp nhận của



Ban Quản lý Khu Công nghệ cao và Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi tiếp nhận của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao (bãi bỏ quy trình nội bộ có thứ tự 2, 5 tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam” tại Lô I-1D-1, Đường N1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam của Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam vào ngày 11 tháng 11 năm 2024.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam tại Văn bản số 0524/CV-Nidec ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam” tại Lô I-1D-1, Đường N1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hồ sơ hoàn thiện chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 1674/KCNC-QHXDMT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản 0125/GPMT-ND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam” tại Lô I-1D-1, Đường N1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Phiếu trình ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Báo cáo số 08/BC-QHXDMT ngày 20 tháng 01 năm 2025 về kết quả thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam tại Lô I-1D-1, Đường N1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-1D-1, Đường N1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310147080 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 06 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6538856041 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2010, chứng nhận hiệu đính lần thứ 2 ngày 20 tháng 04 năm 2021, thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0310147080.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thiết kế, sản xuất và kinh doanh các loại mô tơ compact có độ chính xác cao và các linh phụ kiện của mô tơ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở là : 68.175 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 38/HĐTD/KCNC-2010 ngày 01 tháng 07 năm 2010 gồm các hạng mục: hạng mục công trình chính: 16.662 m² (nhà xưởng A: 6.561,6 m², nhà xưởng B: 8.479,7 m², căn tin (C): 1.620,7 m², hạng mục công trình phụ trợ: 22.484,10 m² (đất giao thông sân bãi: 19.368,7 m², hành lang nối giữa 2 nhà A và B: 2.132,4 m², nhà xe 2 bánh: 900,0 m², nhà bảo vệ 1&2: 68,0 m², nhà bơm: 15,0 m²), cây xanh: 29.029,0 m²).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: 217.844.000 mô tơ/năm và 29.720.000 linh kiện/năm, tương đương 1.100 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất tại cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất Motor (LA4-459QB):

+ Công đoạn phụ 1: Lắp ráp Rotor Assy: Ép trục vào lõi thép → Gắn cổ góp → Cuộn dây → Hàn dây đồng vào cổ góp → Kiểm tra → Rotor Assy.

+ Công đoạn phụ 2: Lắp ráp vỏ trước: Gắn nam châm vào vỏ Motor → Sấy → Lắp Yoke Assy → Lắp long đèn → Vỏ trước.

+ Công đoạn phụ 3: Lắp ráp cụm nắp sau: Hàn dây dẫn vào chổi than → Lắp nắp nhựa → Nắp sau.

+ Công đoạn sản xuất chính: Lắp ráp Motor: Lắp Rotor Assy vào vỏ trước → Lắp nắp sau → Motor Assy → Dán tem → Kiểm tra → Nhập kho

(2) Quy trình sản xuất lõi thép: Nguyên liệu từ thép → Dập khuôn → Cách điện → Kiểm tra.

(3) Quy trình sản xuất Bracket: Nguyên liệu (Nhựa) → Nung chảy → Đổ khuôn → Sản phẩm nhựa.

(4) Quy trình sản xuất Brush (Bavia): Nguyên liệu (Thép và đồng) → Dập

khuôn → Làm sạch.

(5) Quy trình sản xuất núm điều chỉnh máy ảnh: Nguyên liệu Aluminum dạng thanh → Sấy (ủ) → Gia công cắt gọt → Làm sạch → Oxit hóa (nhuộm màu) → In → Khắc chữ → Kiểm tra → Đóng gói.

(6) Quy trình mạ:

+ Quy trình mạ niken: Tẩy nhồn → Rửa → Axit hóa → Rửa → Kiềm hóa → Rửa → Axit hóa → Rửa → Trung hòa → Rửa → Mạ Ni → Rửa → Trung hòa → Rửa → Rửa (nước nóng) → Sấy khô.

+ Quy trình mạ niken – thiếc: Tẩy nhồn → Rửa → Axit hóa → Rửa → Mạ lớp lót Niken → Rửa → Mạ Ni → Rửa → Mạ Sn → Rửa → Trung hòa → Rửa → Rửa (nước nóng) → Sấy khô.

+ Quy trình oxy hóa nhôm: Tẩy nhồn → Rửa → Axit hóa → Rửa → Đánh bóng hóa chất → Hoạt hóa bằng HNO_3 → Rửa → Axit hóa → Rửa → Oxy hóa nhôm → Rửa → Hoạt hóa bằng HNO_3 → Rửa → Nhuộm màu → Rửa → Sấy khô → Sơn bít kín → Rửa → Rửa (nước nóng) → Sấy khô

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước

thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ Quy chế Bảo vệ môi trường của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện theo đúng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trường hợp có sự thay đổi, phải báo cáo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các hồ sơ pháp lý liên quan khác theo đúng quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam;
- UBND TPHCM;
- Sở TN&MT TPHCM;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- Các PTB (để biết);
- Văn phòng Ban Quản lý KCNC;
- BQLCDA ĐT-XD KCNC;
- Ban biên tập trang thông tin SHTP (để đăng tải trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, P.QHXDMT.PP.11.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Kỳ Phùng



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04../GPMT-KCNC ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý).

- Nước thải của cơ sở sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 41/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 01 tháng 7 năm 2017 và Phụ lục 4 kèm theo Hợp đồng Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 41/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 25 tháng 4 năm 2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn thải 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt 52,4 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa PVC 150mm đưa về xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (06 bể, tổng thể tích 96 m³), sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của cơ sở và thoát ra hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn thải 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn 47,5 m³/ngày.đêm sau khi qua hồ tách dầu (01 hồ tách dầu, thể tích 15,6 m³) được dẫn về đường ống PVC Ø220 đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của cơ sở và thoát ra hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ lavabo 8,4 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa PVC D168mm dài 560m, dẫn vào đường ống PVC Ø220 đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của cơ sở và thoát ra hệ thống thoát nước Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.



Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn về ống thoát nước thải chung của cơ sở với PVC Ø220 với tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt khi đạt công suất tối đa là khoảng 108,3 m³/ngày. Sau đó được đầu nối vào hố ga của hệ thống thoát nước của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1.

Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga đầu nối với tọa độ $X(m) = 1200705.34$; $Y(m) = 614152.026$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

b) Nước thải sản xuất

- Nguồn số 01: Nước thải quá trình oxit hóa nhôm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải xi mạ, oxy hóa nhôm.
- Nguồn số 03: Nước thải mạ thiếc.
- Nguồn số 04: Nước thải quá trình oxi hóa.
- Nguồn số 05: Nước thải quá trình mạ Ni.
- Nguồn số 06: Dung dịch nước thải kiềm.
- Nguồn số 07: Dung dịch nước thải axit.
- Nguồn số 08: Dung dịch nước thải nitric.
- Nguồn số 09: Nước làm mềm lò hơi

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở với tổng lưu lượng khoảng 162,8 m³/ngày.đêm, khi đạt công suất tối đa là 208,4 m³/ngày.đêm đưa về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó dẫn về ống thoát nước thải chung của cơ sở và đầu nối vào hố ga của hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1.

Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga đầu nối với tọa độ $X(m) = 1200705.34$; $Y(m) = 614152.026$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

c) Chất lượng của toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý luôn đảm bảo đạt theo Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao về việc công bố Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Trạm xử lý nước thải, công suất 300m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ xử lý của Trạm xử lý nước thải, công suất

300m³/ngày.đêm tại nguồn A và nguồn B cụ thể như sau:

+ Quy trình (A):

Nước thải sản xuất nguồn A gồm nguồn số 01, 02 và 03 (từ quá trình ngăn ngừa đổi màu, quá trình oxy hóa nhôm) → Trung hòa pH → Keo tụ tạo bông → Lắng → Bể trung gian → Lọc than hoạt tính.

+ Quy trình (B):

Nước thải sản xuất nguồn B gồm nguồn số 04, 05, 06, 07, 08 và 09 (từ quá trình mạ thiếc, mạ niken, nước thải sau quá trình hấp thụ xử lý khí) → Song chắn rác → Trung hòa pH → Keo tụ tạo bông → Bộ màng lọc.

Quy trình (A) + (B) → Bể điều chỉnh pH → Bể xả → Hồ ga của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, H₂SO₄, CaCl₂, NaOH, FeCl₃.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại.
- Bố trí nhân viên quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm tại dự án đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường

số 2823/GXN-TNMT-CCBVMT ngày 14/05/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và không thay đổi về công suất hệ thống và công nghệ xử lý. Do đó, cơ sở không vận hành thử nghiệm công trình này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao); xây dựng hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Cơ sở "Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam" chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 041/GPMT-KCNC ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 2.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn xi mạ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn Oxi hóa nhôm.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý dầu máy từ quá trình sản xuất lõi thép.
- Nguồn số 05: Bụi và khí thải qua hệ thống xử lý bụi túi vải từ khu vực sơn 1 xả ra môi trường.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 1 tấn/năm sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 08: Khí thải từ quá trình hàn thiếc được thu gom và thoát ra ngoài môi trường không khí xung quanh.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam tại Lô I-1D-1, Đường N1, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp phụ than hoạt tính từ công đoạn sơn 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200909,55; Y= 614371,97.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp thụ từ quá trình xi mạ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200634,06; Y= 614351,10.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp thụ từ quá trình Oxi hóa nhôm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200630,05; Y= 614356,03.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.800 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.800 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số: xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9, K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B hệ Kv = 1,0; Kp = 0,9	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (KT1)				03 tháng/lần (theo cam kết của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	N-Propanol	mg/Nm ³	-	980		
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
II	Dòng khí thải số 02 (KT2)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	HCl	mg/Nm ³	45	-		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	45	-		
III	Dòng khí thải số 03 (KT3)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	HCl	mg/Nm ³	45	-		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	45	-		
5	HNO ₃	mg/Nm ³	450	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 2.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn xi mạ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn Oxi hóa nhôm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, hơi dung môi sơn 2 → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải số 1 (tương ứng dòng khí thải số 01): Quạt hút có lưu lượng $7.000\text{m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí thải có chiều rộng 900mm, chiều cao 2.350mm (tính từ mặt đất).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 02):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình mạ → Chụp hút → Tháp hấp thụ với chất hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải số 2 (tương ứng dòng khí thải số 02): Quạt hút có lưu lượng $25.800\text{m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí thải chiều rộng 850mm, chiều cao 1.850mm (tính từ mái hiên tầng 1).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn số 03):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình oxi hóa nhôm → Chụp hút → Tháp hấp thụ với chất hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải số 3 (tương ứng dòng khí thải số 03): Quạt hút có lưu lượng $25.800\text{m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí thải chiều rộng 850mm, chiều cao 1.850mm (tính từ mái hiên tầng 1).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống, hệ thống xử lý bụi, khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra.
- Kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị sản xuất thường xuyên, đảm bảo hoạt động đúng quy trình nhà sản xuất đưa ra.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng. Tạm ngừng các công đoạn hoạt động có

phát sinh khí thải chờ khắc phục xong sự cố mới tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 1 từ công đoạn sơn 2, công suất 7.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 2 từ công đoạn xi mạ, công suất 25.800 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 3 từ công đoạn Oxi hóa nhôm, công suất 25.800 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp phụ than hoạt tính từ công đoạn sơn 02.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp phụ từ quá trình xi mạ.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hấp phụ từ quá trình Oxi hóa nhôm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu tổ hợp được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn hiệu chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu Công nghệ cao trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

3.4. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Các ống thoát khí thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có vị trí lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng.

3.6. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.7. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường có sự cố, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.8. Công ty TNHH Nidec Precision Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp

luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .*Đ.T.*/GPMT-KCNC ngày *21* tháng *01* năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ xưởng Part – dập.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung xưởng cắt gia công.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung xưởng ép nhựa.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung xưởng nén khí.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phòng sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ X(m) = 1200885,71; Y(m) = 395626,79.
- Nguồn số 02: tọa độ X(m) = 1200875,19; Y(m) = 395595,48.
- Nguồn số 03: tọa độ X(m) = 1200875,74; Y(m) = 395597,34.
- Nguồn số 04: tọa độ X(m) = 1200865,06; Y(m) = 395652,75.
- Nguồn số 05: tọa độ X(m) = 1200885,71; Y(m) = 395626,79.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Trong 8 giờ (dBA)	Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp (dB)		
1	70	55	85	85	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

1.2. Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chống rung.

1.3. Trong quá trình hoạt động sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy.

1.4. Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kỳ để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .04./GPMТ-KCNC ngày 11 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Số lượng
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	kg	350.000
2	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	Bùn	kg	160.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	kg	19.200
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	kg	650
5	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	kg	3.200
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	kg	35.500
7	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	Lỏng	kg	12.200
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	kg	30
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	kg	11.000
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	kg	2.700
11	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	kg	150
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	kg	6.500
13	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	kg	100



14	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	kg	120
15	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	Bùn	kg	320
16	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	kg	200
17	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	Bùn	kg	25.500
18	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác với các loại trên	08 01 06	Rắn	kg	2.000
Tổng khối lượng					629.370

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại vật tư	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/ lỏng/ bùn)	Khối lượng (kg)
1	Giấy carton, giấy vụn	18 01 05	Rắn	28.000
2	Nhựa, nylon	18 01 06	Rắn	60.000
3	Pallet gỗ	12 08 08	Rắn	15.000
4	Đồng phế liệu	11 04 03	Rắn	7.000
5	Sắt vụn, inox vụn		Rắn	80.000
6	Nhôm phế liệu		Rắn	25.000
7	Bao tay ngón	-	Rắn	5.000
Tổng khối lượng				220.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm CTSH	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	129,7295
2	Chất thải tái chế, tái sử dụng	77,8377
3	Chất thải còn lại	51,8918
Tổng khối lượng		259,459

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng phuy (6 thùng loại 220 lít, 5 thùng loại 1000 lít, một số chất thải khác được đựng trong thùng riêng biệt có bố trí khay chống tràn), bên ngoài được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 36 m².
- Vị trí bố trí: được đặt phía Đông Bắc nhà máy – giữa 2 nhà xưởng A và B.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng phuy (12 thùng loại 1000 lít), bên ngoài được dán tên, mã chất thải công nghiệp thông thường và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực: 20 m².
- Vị trí bố trí: được đặt phía Đông Bắc nhà máy – cạnh khu vực xử lý nước thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường được bố trí có nền bê tông chống thấm, có mái che, có bạt che chống mưa tạt, có biển cảnh báo đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 110 thùng chứa có dung tích 20 lít đặt tại

khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và xưởng locker; 10 thùng chứa có dung tích 120 lít đặt tại khu vực xưởng A, xưởng B, nhà ăn,...; 10 thùng chứa dung tích 240 lít và 2 thùng chứa dung tích 1000 lít đặt tại khuôn viên, khu tập trung chất thải của cơ sở.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 14 m².
- Vị trí bố trí: được đặt phía Tây Bắc của nhà máy.
- Thiết kế, cấu tạo: điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 111.../GPMT-KCNC ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Tiếp tục hoàn thành xây dựng và vận hành các hạng mục, công trình còn lại của cơ sở, cụ thể:

Các hạng mục công trình: Nhà xưởng D, nhà xưởng E theo quy định pháp luật về xây dựng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.